KPMG

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM
Ký ngày: 17/8/2022 08:46:59

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	212033.000119	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
	7671864311	Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số	2300323118	ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Na Yoon Yeng	Chủ tịch
	Ông Cha Gyun Young	Thành viên
	Ông Hwang Heon Joo	Thành viên
	Ông Ha Il Ung	Thành viên
	Ông Tạ Đình Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Cha Gyun Young	Giám đốc
	Ông Na Yoon Yeng	Cố vấn cao cấp
Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Mai Hoa	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Hương	Thành viên
	Ông Yoo Tag	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu Huyện Yên Phong Tỉnh Bắc Ninh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Cha Gyun Young
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-02-00141-22-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**358.758.295.747**	**374.661.201.593**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**102.643.454.415**	**126.734.971.842**
Tiền	111		80.570.235.896	105.007.896.660
Các khoản tương đương tiền	112		22.073.218.519	21.727.075.182
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**72.093.198.989**	**70.725.091.918**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	72.093.198.989	70.725.091.918
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**112.900.480.280**	**114.958.841.088**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	92.984.150.395	88.908.749.641
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	14.546.674.792	10.857.991.906
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	5.369.655.093	15.192.099.541
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**42.769.573.858**	**46.666.362.388**
Hàng tồn kho	141		42.769.573.858	46.666.362.388
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.351.588.205**	**15.575.934.357**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		665.785.743	221.310.983
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.685.802.462	15.354.623.374

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**269.785.874.704**	**239.219.874.319**
Tài sản cố định	**220**		**175.558.806.337**	**184.884.420.738**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	161.186.811.520	170.291.883.801
Nguyên giá	*222*		*283.262.079.553*	*285.821.549.001*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(122.075.268.033)*	*(115.529.665.200)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	14.371.994.817	14.592.536.937
Nguyên giá	*228*		*19.928.637.817*	*19.928.637.817*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.556.643.000)*	*(5.336.100.880)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**40.482.182.540**	**-**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	40.482.182.540	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**18**	**49.041.000.000**	**49.041.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		1.155.350.000	1.155.350.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.041.000.000	49.041.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.155.350.000)	(1.155.350.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.703.885.827**	**5.294.453.581**
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	4.703.885.827	5.294.453.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**628.544.170.451**	**613.881.075.912**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**43.119.099.272**	**40.835.957.312**
Nợ ngắn hạn	**310**		**36.031.878.072**	**33.748.736.112**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	23.311.689.239	29.214.050.438
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.784.850	24.575.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	9.969.862.219	2.057.851.608
Phải trả người lao động	314		2.437.434.007	2.412.577.957
Phải trả ngắn hạn khác	319		292.107.757	39.681.009
Nợ dài hạn	**330**		**7.087.221.200**	**7.087.221.200**
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	7.087.221.200	7.087.221.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**585.425.071.179**	**573.045.118.600**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**585.425.071.179**	**573.045.118.600**
Vốn cổ phần	411	24	167.737.460.000	167.737.460.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*167.737.460.000*	*167.737.460.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		95.711.970.000	95.711.970.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321.975.641.179	309.595.688.600
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*284.435.069.600*	*230.041.805.410*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*421b*		*37.540.571.579*	*79.553.883.190*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**628.544.170.451**	**613.881.075.912**

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**264.190.827.993**	**259.402.810.047**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**2.261**	**14.102.758**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**264.190.825.732**	**259.388.707.289**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**177.565.546.070**	**192.915.981.572**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**86.625.279.662**	**66.472.725.717**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.230.433.597	2.790.413.157
Chi phí tài chính	22	30	288.248.555	675.404.514
Chi phí bán hàng	25	31	16.119.396.772	15.545.273.652
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	20.213.066.355	18.339.057.813
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**55.235.001.577**	**34.703.402.895**
Thu nhập khác	31	33	442.651.747	73.990.205
Chi phí khác	32	34	8.708.485.081	206.444.755
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(8.265.833.334)**	**(132.454.550)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**46.969.168.243**	**34.570.948.345**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**9.428.596.664**	**3.310.566.023**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**37.540.571.579**	**31.260.382.322**

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**46.969.168.243**	**34.570.948.345**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.111.015.444	9.765.158.372
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.469.156.216)	229.630.942
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		6.985.502.836	(2.110.507.108)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**62.596.530.307**	**42.455.230.551**
Biến động các khoản phải thu	09		(603.294.803)	(13.230.630.483)
Biến động hàng tồn kho	10		3.896.788.530	(2.004.093.908)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(6.080.704.586)	4.852.278.505
Biến động chi phí trả trước	12		146.092.994	(41.141.053)
			59.955.412.442	**32.031.643.612**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.691.832.204)	(4.450.338.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**58.263.580.238**	**27.581.304.778**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(58.550.465.845)	(5.121.209.277)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		245.454.545	250.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		352.203.509	2.216.881.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(57.952.807.791)**	**(2.654.327.520)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		(25.160.619.000)	(16.773.746.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25.160.619.000)**	**(16.773.746.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(24.849.846.553)**	**8.153.231.258**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**126.734.971.842**	**118.480.359.338**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**758.329.126**	**(71.478.807)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**8**	**102.643.454.415**	**126.562.111.789**

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 234 nhân viên (1/1/2022: 218 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao bồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 1 công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 18.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ là ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	67.175.073	21.452.550
Tiền gửi ngân hàng	80.503.060.823	104.986.444.110
Các khoản tương đương tiền	22.073.218.519	21.727.075.182
	102.643.454.415	126.734.971.842

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 3,7% - 3,9% một năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 3,7% - 3,9% một năm).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	10.889.577.004	14.374.638.345
Seoul Metal India Private Limited	8.061.119.568	7.177.744.628
Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	7.807.971.600	9.702.437.800
Seoul Metal Co., Ltd	7.698.511.946	3.635.127.385
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6.809.390.814	6.144.965.398
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	5.788.797.605	6.130.709.566
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	5.100.119.665	8.022.554.170
Seoul Metal Philippines Inc	2.989.086.662	4.288.894.777
Các khách hàng khác	37.839.575.531	29.431.677.572
	92.984.150.395	88.908.749.641

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Seoul Metal India Private Limited – công ty con	8.061.119.568	7.177.744.628

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Nợ quá hạn

	30/6/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	Trên 3 năm	5.788.797.605	-	5.788.797.605	Trên 3 năm	6.130.709.566	-	6.130.709.566
Seoul Metal Philippines Inc	Trên 3 năm	2.989.086.662	-	2.989.086.662	Trên 3 năm	4.288.894.777	-	4.288.894.777
		8.777.884.267	-	8.777.884.267		10.419.604.343	-	10.419.604.343

Dựa vào cam kết trả nợ và lịch sử thanh toán của các khách hàng cho tới ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc không nhận thấy không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Natural Star Vina	7.942.000.000	4.345.000.000
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	2.104.584.000	3.288.241.057
Công ty TNHH Joo Young Việt Nam	3.129.593.553	2.885.840.933
Các khách hàng khác	1.370.497.239	338.909.916
	14.546.674.792	10.857.991.906

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự thu tiền bồi thường bảo hiểm tài sản tổn thất do hỏa hoạn	-	8.690.091.794
Tạm ứng (*)	4.906.790.143	6.037.624.746
Dự thu lãi tiền gửi	462.864.950	464.383.001
	5.369.655.093	15.192.099.541

(*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân ban lãnh đạo Công ty. Các khoản tạm ứng này sẽ được trừ dần vào lương hàng tháng của các cá nhân nhận tạm ứng. Chi tiết như sau:

	Chức vụ	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Yang Jeong Gyu	Trưởng phòng sản xuất	4.471.556.600	5.387.198.400
Na Yoon Yeng	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	-
Cha Gyun Young	Giám đốc	231.824.644	421.824.644
Khác		173.408.899	228.601.702
		4.906.790.143	6.037.624.746

14. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Nguyên vật liệu	14.041.448.919	16.381.221.055
Công cụ và dụng cụ	-	239.350.080
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.341.606.135	3.355.827.882
Thành phẩm	16.559.974.069	19.494.259.745
Hàng hóa	5.756.768.081	7.195.703.626
Hàng gửi bán	2.069.776.654	-
	42.769.573.858	46.666.362.388

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	106.633.655.432	155.966.487.760	9.687.874.317	7.081.489.447	6.452.042.045	285.821.549.001
Mua trong kỳ	-	8.801.982.771	933.168.182	-	-	9.735.150.953
Thanh lý	(11.521.065.856)	-	(773.554.545)	-	-	(12.294.620.401)
Số dư cuối kỳ	95.112.589.576	164.768.470.531	9.847.487.954	7.081.489.447	6.452.042.045	283.262.079.553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.401.954.570	85.735.822.253	3.369.128.622	4.401.071.139	2.621.688.616	115.529.665.200
Khấu hao trong kỳ	1.967.444.711	6.616.392.707	581.605.524	231.380.670	493.649.712	9.890.473.324
Thanh lý	(2.977.702.403)	-	(367.168.088)	-	-	(3.344.870.491)
Số dư cuối kỳ	18.391.696.878	92.352.214.960	3.583.566.058	4.632.451.809	3.115.338.328	122.075.268.033
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	87.231.700.862	70.230.665.507	6.318.745.695	2.680.418.308	3.830.353.429	170.291.883.801
Số dư cuối kỳ	76.720.892.698	72.416.255.571	6.263.921.896	2.449.037.638	3.336.703.717	161.186.811.520

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 31.531 triệu VND (1/1/2022: 29.921 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	19.885.547.817	43.090.000	19.928.637.817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.293.010.880	43.090.000	5.336.100.880
Khấu hao trong kỳ	220.542.120	-	220.542.120
Số dư cuối kỳ	5.513.553.000	43.090.000	5.556.643.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	14.592.536.937	-	14.592.536.937
Số dư cuối kỳ	14.371.994.817	-	14.371.994.817

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 43 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	40.482.182.540	-
Số dư cuối kỳ	40.482.182.540	-

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Xây dựng Nhà xưởng và tòa nhà phúc lợi	38.502.182.540	-
Thi công nội thất tòa nhà phúc lợi	1.980.000.000	-
	40.482.182.540	-

18. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Tỷ lệ		30/6/2022 và 1/1/2022		
		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty con						
Seoul Metal India Private Limited	Ấn Độ	97,74%	97,74%	1.155.350.000	(*)	(1.155.350.000)
Đơn vị khác						
INDUSTRIAS GOL, S.A	Tây Ban Nha	10%	10%	49.041.000.000	(*)	-
				50.196.350.000	(*)	(1.155.350.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và cụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.145.591.602	3.148.861.979	5.294.453.581
Tăng trong kỳ	437.498.730	-	437.498.730
Phân bổ trong kỳ	(948.496.536)	(79.569.948)	(1.028.066.484)
Số dư cuối kỳ	1.634.593.796	3.069.292.031	4.703.885.827

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	4.132.607.189	8.837.515.699
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	2.589.414.229	5.741.056.708
Công ty TNHH Thép KOS Việt Nam	1.623.743.808	1.654.548.605
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2.062.333.934	1.401.863.768
Các nhà cung cấp khác	12.903.590.079	11.579.065.658
	23.311.689.239	29.214.050.438

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.409.571.368	(12.409.571.368)	-
Thuế nhập khẩu	-	3.318.229.023	(3.318.229.023)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.832.204	9.428.596.664	(1.691.832.204)	9.428.596.664
Thuế thu nhập cá nhân	291.286.344	2.721.356.311	(2.712.726.506)	299.916.149
Các loại thuế khác	74.733.060	1.203.861.859	(1.037.245.513)	241.349.406
	2.057.851.608	29.081.615.225	(21.169.604.614)	9.969.862.219

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BĐS-HĐKT để khôi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	167.737.460.000	95.711.970.000	246.815.551.410	510.264.981.410
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	31.260.382.322	31.260.382.322
Trả cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(16.773.746.000)	(16.773.746.000)
Số dư tại ngày 30/6/2021	167.737.460.000	95.711.970.000	261.302.187.732	524.751.617.732
Số dư tại ngày 1/1/2022	167.737.460.000	95.711.970.000	309.595.688.600	573.045.118.600
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	37.540.571.579	37.540.571.579
Trả cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(25.160.619.000)	(25.160.619.000)
Số dư tại ngày 30/6/2022	167.737.460.000	95.711.970.000	321.975.641.179	585.425.071.179

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Cổ tức

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 20% bằng tiền (trong đó đã thanh toán tạm ứng 5% trong tháng 12 năm 2021 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 11 năm 2021, tương đương với 8.386.873.000 VND). Năm 2022 Công ty thanh toán 15% cổ tức còn lại bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu phổ thông được nhận 1.500 VND) tương đương với 25.160.619.000 VND (2021: 16.773.746.000 VND). Tại cuộc họp ngày 20 tháng 5 năm 2022, phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra nghị quyết thực hiện và khoản cổ tức này đã được trả trong 6 tháng đầu năm 2022.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.214.571	74.297.383.910	4.324.062	97.955.033.932
EUR	42.490	999.704.720	42.490	1.066.286.550
		75.297.088.630		99.021.320.482

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	46.403.500.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	49.631.534.800	8.690.000.000
	49.631.534.800	55.093.500.000

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	191.593.760.097	188.024.384.390
▪ Bán hàng hóa	71.949.186.832	70.446.696.947
▪ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	647.881.064	931.728.710
	264.190.827.993	259.402.810.047
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(2.261)	(14.102.758)
Doanh thu thuần	264.190.825.732	259.388.707.289

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	120.539.311.050	122.087.316.542
▪ Hàng hóa đã bán	53.340.896.706	61.311.932.841
▪ Dịch vụ đã cung ứng, phế liệu đã bán	3.685.338.314	9.516.732.189
	177.565.546.070	192.915.981.572

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.718.792.529	2.188.802.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.042.484.852	601.610.736
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.469.156.216	-
	5.230.433.597	2.790.413.157

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	288.248.555	445.773.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	229.630.942
	288.248.555	675.404.514

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.739.433.580	5.301.994.320
Chi phí vật liệu, bao bì	971.053.200	987.468.575
Chi phí khấu hao và phân bổ	468.316.260	417.903.672
Phí chuyển giao công nghệ	5.639.854.781	5.469.141.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.496.580.164	2.401.505.596
Chi phí khác	804.158.787	967.259.644
	16.119.396.772	15.545.273.652

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	8.077.298.507	7.509.867.846
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	373.940.443	471.645.168
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.649.779.351	1.675.818.450
Thuế, phí và lệ phí	3.225.000	10.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.080.107.416	8.633.752.349
Chi phí khác	28.715.638	37.174.000
	20.213.066.355	18.339.057.813

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Thanh lý nguyên vật liệu	239.897.727	-
Thu nhập khác	202.754.020	73.990.205
	442.651.747	73.990.205

34. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Phạt vi phạm hành chính	-	105.422.169
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	8.704.295.365	101.022.586
Chi phí khác	4.189.716	-
	8.708.485.081	206.444.755

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	101.013.973.342	111.771.592.873
Chi phí nhân công	29.576.338.041	26.565.802.731
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.111.015.444	9.765.158.372
Chi phí công cụ dụng cụ	21.623.026.704	27.852.890.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.349.872.254	49.684.543.562
Chi phí khác	6.678.598.742	8.336.044.895

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.428.596.664	3.310.566.023

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.969.168.243	34.570.948.345
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.393.833.649	5.185.642.252
Chi phí không được khấu trừ thuế	319.417.289	1.413.093.313
Thay đổi các khoản chênh lệch tạm thời	(284.654.274)	47.916.564
Ưu đãi thuế	-	(3.336.086.106)
Chi phí thuế thu nhập	9.428.596.664	3.310.566.023

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu (từ năm 2010 đến năm 2021) và mức thuế suất tiêu chuẩn cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm (từ năm 2012 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2021).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất tiêu chuẩn là 20%.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	 30/6/2021 VND
Cổ đông lớn		
Seoul Metal (H.K) Co., Ltd		
Chia cổ tức	7.794.252.000	5.196.168.000
Global SM Tech Limited		
Chia cổ tức	3.625.776.000	2.417.184.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư SCIC		
Chia cổ tức	2.679.292.500	1.786.195.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực		
Lãi tiền gửi	-	913.249.314
Chia cổ tức	1.602.562.500	1.068.375.000
Các công ty liên quan		
Seoul Metal India Private Limited		
Bán hàng hóa	2.898.893.040	2.795.375.280
Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Tạ Đình Hà	-	27.876.000
Giám đốc và người quản lý khác		
Lương và thưởng		
Ông Na Yoon Yeng	3.869.180.000	3.885.224.000
Ông Cha Guyn Young	1.680.527.615	1.207.980.895

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhập gốc	1.368.107.071	-

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Nhinh	Cha Gyun Young
Kế toán trưởng	*Giám đốc*